CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

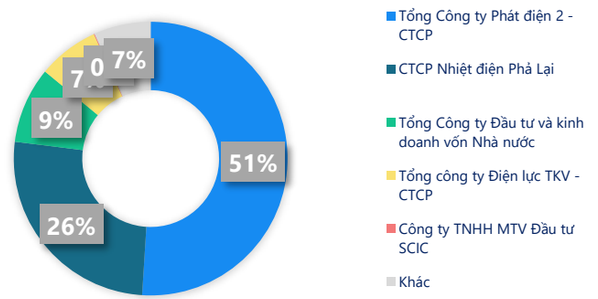
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

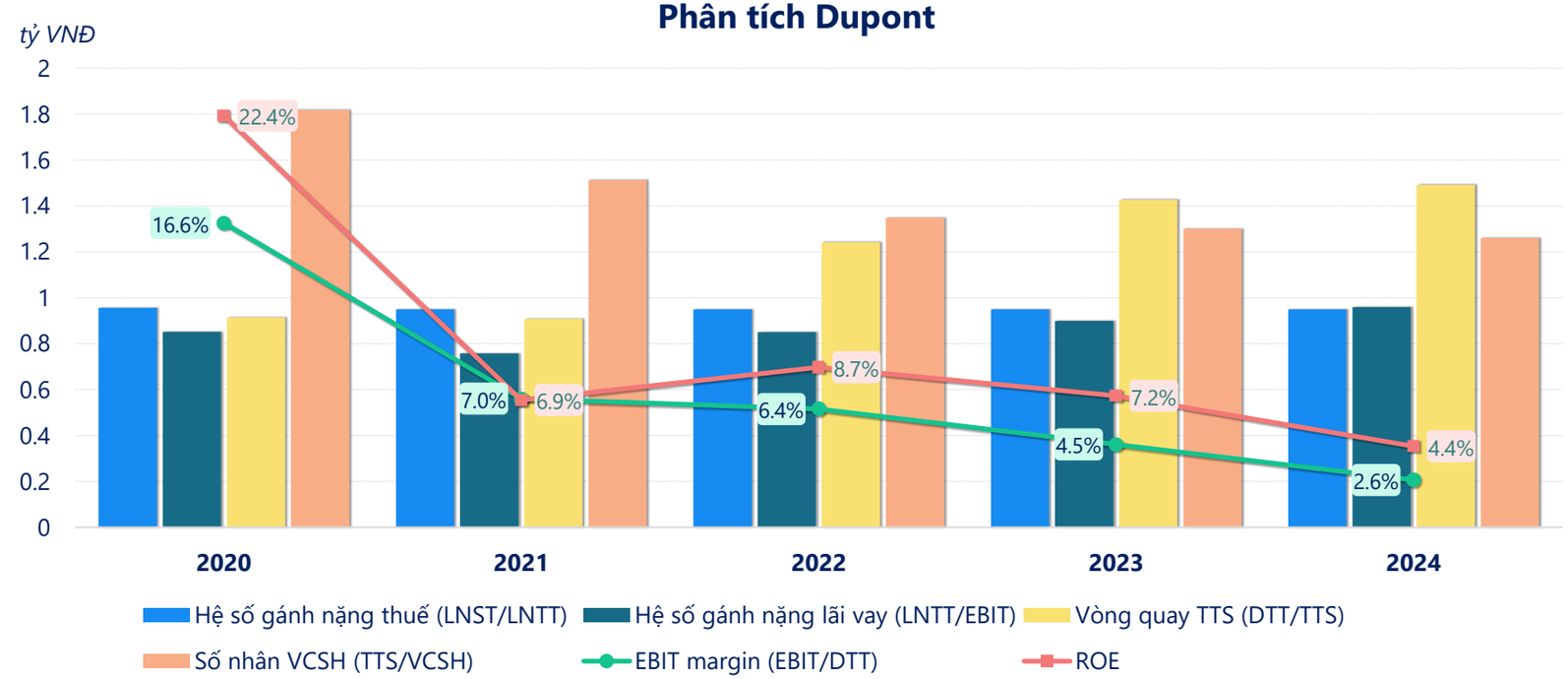
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,602 - 15,516
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,450
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	844
P/E	15.3

	YTD	1T	3T	6T
HND	0.8%	-1.5%	-10.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

11,036

tỷ VNĐ

YoY: ▼407| -3.6%

LN sau thuế

2024

259

tỷ VNĐ

YoY: ▼182| -41.3%

ROE

2024

4.4%

+/- YoY: ▼ 2.7%

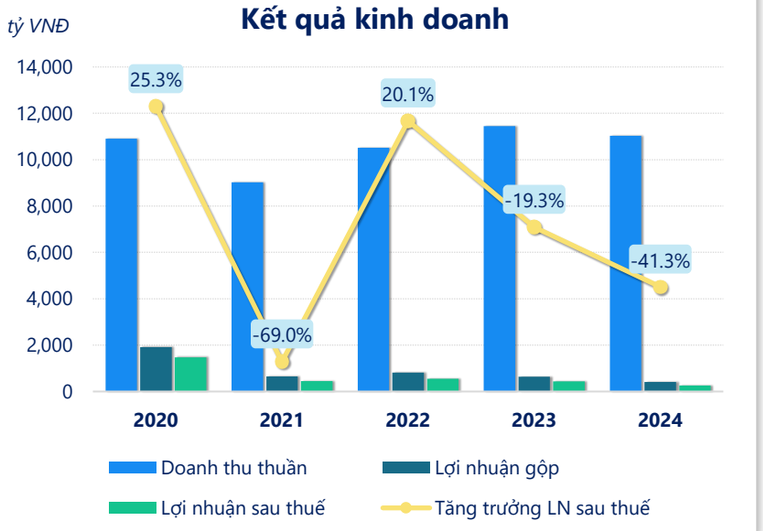
ROA

2024

3.5%

+/- YoY: ▼ 2.0%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **HND** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **11,036** tỷ đồng **giảm 3.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.3%** chỉ còn **258.9** tỷ đồng.

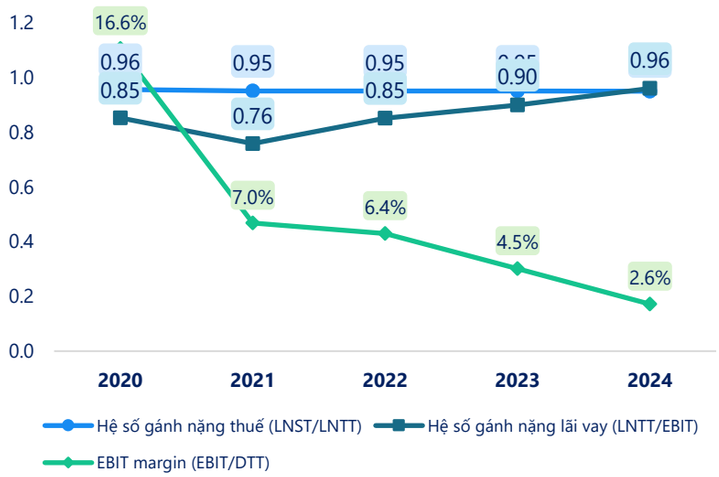
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.41%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.58%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

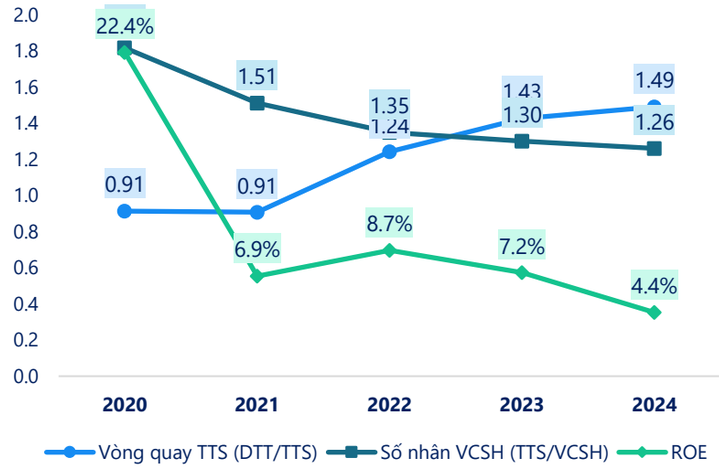
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

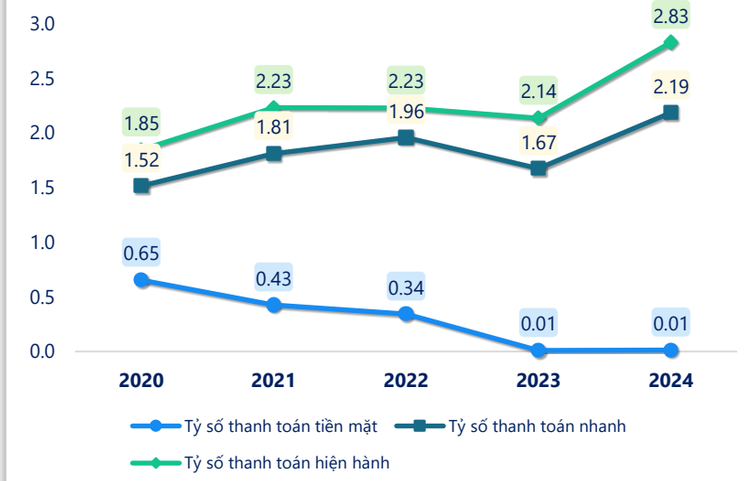
Phải thu ngắn hạn



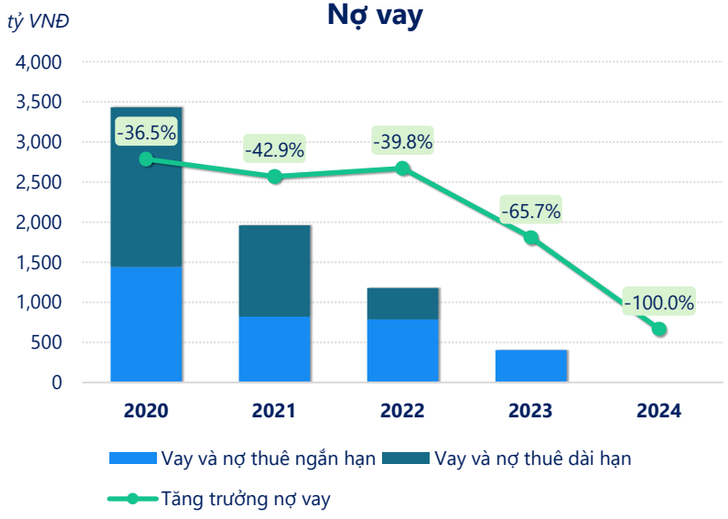
Hàng tồn kho



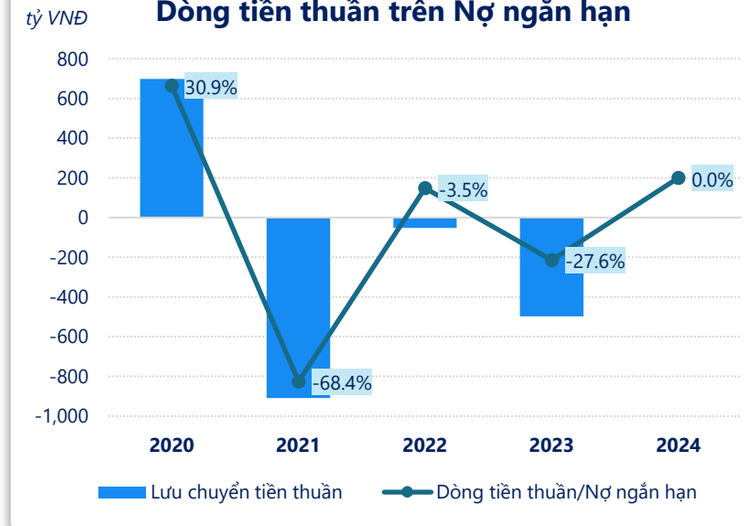
Chỉ số thanh khoản



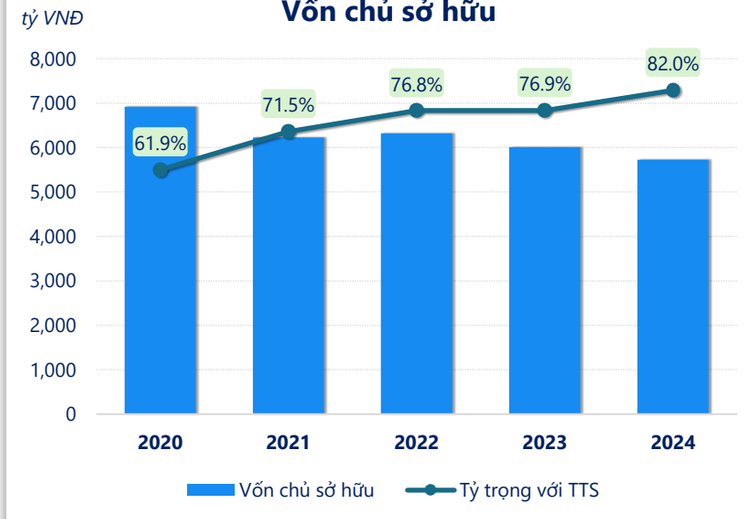
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,143**	**7,821**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	3,547	3,846	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	18.2	18.5	-1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	20.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	2,569	2,909	-11.7%
Hàng tồn kho	806	831	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	139	67.5	107%
Tài sản dài hạn	**3,596**	**3,975**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,192	3,708	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	60.8	231%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**202**	**206**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,257	1,808	-30.5%
Nợ ngắn hạn	**1,251**	**1,800**	**-30.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	404	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,052	-7.9%
Nợ dài hạn	6.01	7.99	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,900**	**9,027**	**10,511**	**11,443**	**11,036**
Giá vốn hàng bán	8,988	8,370	9,697	10,799	10,629
Lợi nhuận gộp	**1,912**	**656**	**814**	**644**	**407**
Doanh thu HĐTC	43.9	75.1	23.6	7.85	0.52
Chi phí TC	295	153	171	80.0	28.4
Chi phí lãi vay	**268**	**153**	**101**	**52.2**	**11.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	120	97.8	117	108	107
LN thuần từ HĐKD	**1,540**	**481**	**550**	**464**	**272**
Lợi nhuận khác	-2.44	-0.85	26.0	0.80	0.46
LN trước thuế	**1,538**	**480**	**576**	**465**	**273**
Lợi nhuận sau thuế	**1,470**	**455**	**547**	**441**	**259**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,470**	**455**	**547**	**441**	**259**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,603	498	414	719	982
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.2	-74.4	-65.9	61.1	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-930	-1,332	-401	-1,277	-955
Tiền đầu kỳ	779	1,477	568	516	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**698**	**-908**	**-52.6**	**-497**	**-0.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1,477	568	516	18.5	18.2